

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH**

(BÁO CÁO RIÊNG)

QUÝ III - 2010

TP.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2010

Mã số	Diễn giải	Thuyết minh	30/09/2010	31/12/2009
TÀI SẢN				
100	A/ Tài sản lưu động		772.036.797.717	904.374.373.099
110	I/ Tiền và tương đương tiền	V.1	14.390.159.163	128.097.417.321
111	1. Tiền		14.390.159.163	37.097.417.321
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	91.000.000.000
120	II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	13.938.000.000	221.655.262.625
128	1. Đầu tư ngắn hạn khác		15.272.886.625	221.655.262.625
129	2. Dự phòng giảm giá		-1.334.886.625	-
130	III/ Các khoản phải thu		470.872.630.834	361.222.546.540
131	1. Phải thu của khách hàng		205.074.292.790	74.960.573.511
132	2. Trả trước người bán		38.477.694.063	24.365.972.871
135	5. Phải thu khác	V.3	227.723.434.597	262.298.790.774
139	6. Dự phòng phải thu khó đòi	V.4	(402.790.616)	(402.790.616)
140	IV/ Hàng tồn kho	V.5	212.915.078.051	158.219.837.563
141	1. Hàng tồn kho		212.915.078.051	158.219.837.563
150	V/ Tài sản ngắn hạn khác		59.920.929.669	35.179.309.050
151	1. Chi phí trả trước		376.553.665	419.623.363
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.363.971.579	16.985.425.197
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		17.247.147	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		38.163.157.278	17.774.260.490
200	B/ TSCĐ và đầu tư dài hạn		895.258.055.022	792.193.372.449
210	I/ Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II/ Tài sản cố định		287.642.979.897	292.383.137.214
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	240.329.984.373	20.209.068.648
222	-Nguyên giá		307.583.739.417	26.939.452.633
223	-Giá trị hao mòn lũy kế		(67.253.755.044)	(6.730.383.985)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	22.229.730.634	974.777.776
228	-Nguyên giá		22.249.730.634	992.000.000
229	-Giá trị hao mòn lũy kế		(20.000.000)	(17.222.224)
230	4. XDCB dở dang	V.8	25.083.264.890	271.199.290.790
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV/ Đầu tư tài chính dài hạn	V.9	605.986.272.497	498.203.698.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		146.944.190.020	112.319.250.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		459.042.082.477	315.884.448.000
258	3. đầu tư dài hạn khác		-	70.000.000.000
260	V/ Tài sản dài hạn khác		1.628.802.628	1.606.537.235
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	1.164.302.628	94.902.678
262	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	488.437.647
268	3. Tài sản dài hạn khác		464.500.000	1.023.196.910
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.667.294.852.739	1.696.567.745.548

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2010

Mã số	Diễn giải	Thuyết minh	30/09/2010	31/12/2009
NGUỒN VỐN				
300	A/ Nợ phải trả		532.890.239.180	692.562.197.983
310	I/ Nợ ngắn hạn		441.097.094.289	537.522.537.276
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	129.841.677.734	276.262.594.055
313	2. Phải trả người bán		108.677.903.176	67.821.630.931
314	3. Người mua ứng trước		11.962.907.965	14.784.083.077
315	4. Phải nộp NSNN	V.12	73.659.554.630	64.068.576.365
316	5. Phải trả CNVC		1.636.512.799	1.080.159.653
331	6. Chi phí phải trả	V.13	67.003.694.533	26.060.050.821
319	9. Phải trả, phải nộp khác	V.14	29.452.586.741	55.045.198.210
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		14.491.176	36.054.058
323	11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		18.847.765.535	32.364.190.106
330	II/ Nợ dài hạn		91.793.144.891	155.039.660.707
333	3. Phải trả dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.15	91.589.123.233	155.017.228.349
336	6. Quỹ trợ cấp mất việc		26.942.414	19.432.358
338	8. Doanh thu nhận trước		174.079.244	-
400	B/ vốn chủ sở hữu		1.134.404.613.559	1.004.005.547.565
410	I/ Vốn quỹ		1.134.404.613.559	1.004.005.547.565
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.000.000.000	250.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		506.222.037.738	506.222.037.738
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ		(785.000)	(50.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		48.295.644.919	48.295.644.919
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		25.000.000.000	25.000.000.000
420	10. Lãi chưa phân phối		179.887.715.902	174.487.914.908
430	II/ Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.667.294.852.739	1.696.567.745.548

Ngày 21 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thủy

Hoàng Chí Phúc

Lê Văn Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2010

Mã số	Tên chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (VND)		Kỳ trước (VND)	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		168.792.133.562	122.863.048.755	650.686.947.854	388.822.205.473
03	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	168.792.133.562	122.863.048.755	650.686.947.854	388.822.205.473
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.19	101.878.021.198	72.315.722.726	535.988.709.905	221.978.802.485
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.914.112.364	50.547.326.029	114.698.237.949	166.843.402.988
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	1.861.072.624	2.019.461.516	37.040.348.781	5.345.674.882
22	7. Chi phí tài chính	VI.21	3.695.122.223	20.221.019.735	21.148.623.800	27.169.677.562
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.695.122.223</i>	<i>9.853.019.735</i>	<i>19.161.855.800</i>	<i>16.780.029.674</i>
24	8. Chi phí bán hàng					
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.759.962.516	3.385.073.229	16.331.574.402	11.182.259.814
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.320.100.249	28.960.694.581	114.258.388.528	133.837.140.494
31	11. Thu nhập khác		5.063.792.763	41.751.580.301	91.112.225.289	43.559.805.437
32	12. Chi phí khác		3.666.110.716	225.338.638	4.087.153.149	226.024.564
40	13. Lợi tức khác		1.397.682.047	41.526.241.663	87.025.072.140	43.333.780.873
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.717.782.296	70.486.936.244	201.283.460.668	177.170.921.367
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)		10.618.367.109	12.335.213.843	25.961.415.498	31.004.120.176
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)				488.437.647	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		50.099.415.187	58.151.722.401	174.833.607.523	146.166.801.191


(*) Đã bao gồm phần thuế TNDN được giảm của quý IV năm 2008 theo nghị quyết 03 là 15.378.040.311 VND

(**) Chi phí thuế TNDN hoãn lại là phần thuế TNDN tạm tính 2% trên tổng số tiền thu trước dự án Long Tân 27ha chưa hạch toán doanh thu của năm 2009, năm 2010 hoàn nhập lại thuế TNDN tạm tính này

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Châu


Hoàng Chí Phước

Ngày 21 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc


CÔNG TY
CỔ PHẦN
LICOGI 16
BÌNH THẠNH TP. HỒ CHÍ MINH
Lê Văn Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 3 năm 2010

Mã số	Tên chỉ tiêu	Thuyết minh	9 tháng năm 2010	9 tháng năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu bán hàng và dịch vụ		369.419.319.431	193.503.003.819
02	2. Tiền trả cho người cung cấp HHDV		(394.413.868.929)	(392.147.266.830)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(27.228.767.019)	(12.285.813.397)
04	4. Tiền trả lãi vay		(28.619.159.491)	(20.612.856.633)
05	5. Tiền chi nộp thuế TNDN		(18.681.868.771)	(33.047.211)
06	6. Tiền thu khác từ HĐKD		74.242.096.793	243.378.475.920
07	7. Tiền chi khác từ HĐKD		(17.219.467.929)	(6.540.126.314)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(42.501.715.915)	5.262.369.354
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi đầu tư TSCĐ và dài hạn khác		(20.866.041.452)	(2.008.156.001)
22	2. Tiền thu từ bán TSCĐ và dài hạn khác		200.750.000	2.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua nợ đơn vị khác		(35.461.216.467)	(68.030.000)
24	4. Tiền thu nợ vay, bán nợ đơn vị khác		19.630.000	34.300.000
25	5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(464.831.012.477)	(21.920.000.000)
26	6. Tiền thu vốn góp vào đơn vị khác		780.674.766.667	13.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia		14.857.695.923	475.430.964
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		274.594.572.194	(10.484.455.037)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu bán CPDN, nhận vốn góp của CĐ		-	-
32	2. Tiền chi mua CPDN, trả vốn góp cho CĐ		(735.000)	(50.000)
33	3. Tiền thu vay ngắn hạn, dài hạn		175.105.856.596	257.117.162.487
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(379.954.878.033)	(237.305.736.750)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(4.093.201.300)
36	6. Tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông		(49.950.358.000)	(5.035.779.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(254.800.114.437)	10.682.395.437
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(22.707.258.158)	5.460.309.754
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.097.417.321	16.211.746.734
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và thương tiền cuối kỳ		14.390.159.163	21.672.056.488

Ngày 21 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Châu

Hoàng Chí Phúc



Lê Văn Nga

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH XDTMDV Diễn Phước	49B - Phan Đăng Lưu - P.7 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Siêu Thành	24a Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi. San lấp mặt bằng.
Công ty liên kết		
Công ty CP Licogi 16.1	5/13 Nguyễn Công Hoan - P3 - Q. Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.
Công ty CP Licogi 16.2	A2/2A Lê Văn Việt - P. Tăng Nhơn Phú - Q.9, -TP Hồ Chí Minh	- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình; - Đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ ;
Công ty CP Licogi 16.5	Đường số 2 - Khu công nghiệp Nhơn Trạch - Đồng Nai	- Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Licogi 16.6	Tầng 4 - Tòa nhà VP Công ty 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng;
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bãi Cát - P.14 - Q. Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ; Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp

Công ty CP Licogi 16.9	Thôn Liên Đình - xã Hải Thượng - H. Tĩnh Gia - tỉnh Thanh Hóa	- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm; - Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	Đường số 2 - Khu CN Nhơn Trạch 1 - Đồng Nai	- Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng - Sửa chữa, lắp đặt thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp
Công ty CP ĐT&PTHT Nghi Sơn	Hải Thượng - Tĩnh Gia - Thanh Hóa	- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình; - Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu nhà ở, đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ.
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô XI - đường D3 - Khu dân cư Long Tân - H. Nhơn Trạch - Đồng Nai	Đầu tư xây dựng khu chung cư để bán và cho thuê.
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 25 tháng 12 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất giá công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;

- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất	Không khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

Theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần, năm 2010 Công ty tiếp tục được giảm trừ 50% thuế thu nhập doanh nghiệp;

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.421.118.561	9.296.416.032
Tiền gửi ngân hàng	12.969.040.602	27.801.001.289
Các khoản tương đương tiền (*)	-	91.000.000.000
	14.390.159.163	128.097.417.321

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Ngân hàng Tiên Phong và Ngân hàng An Bình

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	-	-
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	15.272.886.625	28.155.262.625
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Liên doanh Lào Việt	-	18.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Tiên Phong	-	175.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.334.886.625)	-
	13.938.000.000	221.655.262.625

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chuyển nhượng dự án Long Tân 83 ha	131.205.458.720	221.642.046.034
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	12.582.736.740	-
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	-	400.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi	14.835.734.444	4.000.000.000
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	26.507.127.235	15.996.710.568
Phải thu khác	42.592.377.458	18.260.034.172
	227.723.434.597	262.298.790.774

4 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(402.790.616)	(402.790.616)
	(402.790.616)	(402.790.616)

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.545.182.575	9.422.332.244
Công cụ, dụng cụ	10.202.792.186	10.341.823.899
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	184.667.117.306	130.752.648.608
Hàng hóa bất động sản	6.499.985.984	7.703.032.812
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	212.915.078.051	158.219.837.563
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	212.915.078.051	158.219.837.563

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	685.198.283	9.073.832.612	16.343.917.829	836.503.909	26.939.452.633
Số tăng trong kỳ	36.785.737.919	253.223.846.639	3.091.161.939	48.938.000	293.149.684.497
- Mua trong kỳ		253.217.845.007	3.091.161.939	48.938.000	256.357.944.946
- Tăng khác	36.785.737.919	6.001.632			36.791.739.551
Số giảm trong kỳ		6.444.100.080	5.961.153.365	94.142.636	12.505.397.713
- Thanh lý, nhượng bán		103.525.000	5.961.153.365	38.997.636	6.103.676.001
- Giảm khác	6.001.632	6.340.575.080		55.145.000	6.401.721.712
Số dư cuối kỳ	37.470.936.202	255.853.579.171	13.473.926.403	791.299.273	307.583.739.417
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	370.457.494	1.456.888.364	4.307.484.370	595.553.757	6.730.383.985
Số tăng trong kỳ	1.053.892.554	60.501.677.045	1.628.055.487	212.417.367	63.396.042.453
- Khấu hao trong kỳ	1.053.892.554	60.501.677.045	1.628.055.487	212.417.367	63.396.042.453
Số giảm trong kỳ		822.679.498	2.028.228.937	21.762.959	2.872.671.394
- Thanh lý, nhượng bán		33.525.000	2.028.228.937	21.762.959	2.083.516.896
- Giảm khác		789.154.498			789.154.498
Số cuối kỳ	1.424.350.048	61.135.885.911	3.907.310.920	786.208.165	67.253.755.044
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	314.740.789	7.616.944.248	12.036.433.459	240.950.152	20.209.068.648
Tại ngày cuối kỳ	36.046.586.154	194.717.693.260	9.566.615.483	5.091.108	240.329.984.373

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	972.000.000		20.000.000		992.000.000
Số tăng trong kỳ	21.257.730.634				21.257.730.634
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	22.229.730.634		20.000.000		22.249.730.634
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			17.222.224		17.222.224
Số tăng trong kỳ			2.777.776		2.777.776
- Khấu hao trong kỳ			2.777.776		2.777.776
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ			20.000.000		20.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	972.000.000		2.777.776		974.777.776
Tại ngày cuối kỳ	22.229.730.634				22.229.730.634

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	25.083.264.890	271.199.290.790
- Nhà 24A Phan Đăng Lưu	-	45.360.123.137
- Trường C Đ nghề KHUD Licogi	15.957.368.254	14.480.765.698
- DA Khu đô thị mới Quận Cầu Giấy - Hà Nội	9.125.896.636	9.089.396.636
- Hệ thống Bê tông đầm lăn	-	202.119.515.319
- Tài sản cố định khác	-	149.490.000
	25.083.264.890	271.199.290.790

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	146.944.190.020	112.319.250.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	459.042.082.477	315.884.448.000
Đầu tư dài hạn khác	-	70.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác (*)	-	70.000.000.000
	605.986.272.497	498.203.698.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Hồ Chí Minh

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp thực tế đến 30/09/2010	Tỷ lệ góp theo Điều lệ
Công ty CP Licogi 16.1	Công ty liên kết	15.000.000.000	6.000.000.000	40%
Công ty CP Licogi 16.2	Công ty liên kết	20.000.000.000	8.000.000.000	40%
Công ty CP Licogi 16.5	Công ty liên kết	24.850.060.000	14.700.000.000	49,3%
Công ty CP Licogi 16.6	Công ty liên kết	25.000.000.000	15.000.000.000	40%
Công ty CP Licogi 16.8	Công ty liên kết	10.000.000.000	4.000.000.000	40%
Công ty CP Licogi 16.9	Công ty liên kết	25.000.000.000	12.400.000.000	47,2%
Công ty CP Cơ khí Licogi	Công ty liên kết	24.278.500.000	12.000.000.000	46,15%
Công ty Nghi Sơn	Công ty liên kết	150.000.000.000	67.500.000.000	45%
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Công ty liên kết	985.600.000.000	311.539.200.000	30%
Công ty NL sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	560.000.000.000	48.402.882.477	22%

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.164.302.628	94.902.678
	1.164.302.628	94.902.678

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	129.841.677.734	237.770.594.055
Vay dài hạn đến hạn trả	-	38.492.000.000
	129.841.677.734	276.262.594.055

(*) Trong đó, các khoản vay ngắn hạn gồm:

Đơn vị tính: VND

Số hợp đồng	Bên cho vay	Số dư nợ vay tại ngày 30/09/2010	Phương thức bảo đảm tiền vay
HĐ 0674/10/TD/I ngày 28/04/2010	Ngân hàng TMCP An Bình - Sở giao dịch	78.351.699.169	Các khoản phải thu của bên vay từ EVN
HĐ số 41-09/HĐTDNH/TPB.HCM ngày 20/11/2009	Ngân hàng tiên phong - CN TP.HCM	51.489.978.565	-Quyền sử dụng đất và tài sản tại 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Tân Bình, TP.HCM
Cộng		129.841.677.734	

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.250.007.873	1.912.335.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.357.702.180	61.078.155.453
Thuế thu nhập cá nhân	1.027.473.763	1.073.585.032
Các loại thuế khác	24.370.814	4.500.000
	73.659.554.630	64.068.576.365

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	-	540.072.532
Chi phí dự án Long Tân	58.722.784.545	24.674.052.681
Thù Lao hội đồng quản trị	72.000.000	-
Chi phí phải trả khác	8.208.909.988	845.925.608
	67.003.694.533	26.060.050.821

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	516.033.191	236.641.396
Bảo hiểm xã hội, y tế	50.315.203	15.755.519
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.886.238.347	54.792.801.295
	29.452.586.741	55.045.198.210

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	91.589.123.233	155.017.228.349
Vay ngân hàng	91.589.123.233	155.017.228.349
Nợ dài hạn	-	-
Thuế tài chính	-	-
	91.589.123.233	155.017.228.349

Trong đó, các khoản vay dài hạn gồm:

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm khoản vay
Số 1412/07/HĐTD	Ngân hàng TMCP An Bình	Thả nổi	48 tháng	91.589	- Nguồn thu từ tổng công ty điện lực Việt Nam - Tài sản hình thành sau đầu tư
	Cộng		-	91.589	

16 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan tới thuế TNDN tạm tính 2% trên tổng số tiền thu trước chưa hạch toán doanh thu	-	488.437.647
	-	488.437.647

Năm 2010 Công ty đã ghi nhận doanh thu và thuế TNDN

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 01

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2010	Tỷ lệ	31/12/2009	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	-		-	
Vốn góp của Cổ đông khác	375.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%
Cộng	375.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

-
5

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2010	01/01/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	136.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	125.000.000.000	114.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	375.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	174.999.990.000	73.323.992.800

d) Cổ phiếu

	30/09/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.500.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.500.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.500.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	79	5
- Cổ phiếu phổ thông	79	5
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.499.921	24.999.995
- Cổ phiếu phổ thông	37.499.921	24.999.995
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	48.295.644.919	48.295.644.919
Quỹ dự phòng tài chính	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	73.295.644.919	73.295.644.919

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa		
Doanh thu từ hoạt động đầu tư các khu đô thị	126.427.748.484	285.147.201.527
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	524.259.199.370	103.675.003.946
Doanh thu khác	-	-
	650.686.947.854	388.822.205.473

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của hoạt động đầu tư các khu đô thị	64.635.565.012	118.853.719.304
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	481.582.725.592	103.125.083.181
	64.635.565.012	221.978.802.485

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.055.488.204	4.206.999.682
Lãi đầu tư cổ phiếu	3.905.624.000	158.675.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.935.500.000	980.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.070.869.621	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.071.908.868	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	958.088	-
	37.040.348.781	5.345.674.882

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.826.969.175	16.780.002.674
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.986.768.000	10.389.674.888
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	1.334.886.625	-
	21.148.623.800	27.169.677.562

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	41.827.893.456	18.668.906.333
Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN năm 2008 theo TT03/2009/TT-BTC	(15.378.040.311)	
	26.449.853.145	18.668.906.333

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy

Hoàng Chí Phúc



Lê Văn Nga

Phụ lục 01

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	136.000.000.000	227.799.104.885	(6.724.000.000)	20.478.433.441	13.600.000.000	98.580.907.918	489.734.446.244
- Tăng vốn trong kỳ này	114.000.000.000	278.422.932.853	6.723.950.000	-	-	-	399.146.882.853
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	209.386.989.304	209.386.989.304
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	27.817.211.478	11.400.000.000	-	39.217.211.478
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	5.323.992.800	5.323.992.800
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	68.000.000.000	68.000.000.000
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	60.155.989.514	60.155.989.514
Số dư cuối kỳ trước	250.000.000.000	506.222.037.738	(50.000)	48.295.644.919	25.000.000.000	174.487.914.908	1.004.005.547.565
- Tăng vốn trong kỳ này	125.000.000.000	-	(735.000)	-	-	-	124.999.265.000
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	174.833.607.523	174.833.607.523
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	49.967.235.100	49.967.235.100
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	125.000.000.000	125.000.000.000
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	(10.469.428.571)	(10.469.428.571)
- Chi thưởng theo NQ ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	4.936.000.000	
Số dư cuối kỳ này	375.000.000.000	506.222.037.738	(785.000)	48.295.644.919	25.000.000.000	179.887.715.902	1.139.340.613.559

LẬP BẢNG

Nguyễn Thị Châu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Chí Phúc

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY
CỔ PHẦN
LICOGI 16

Lê Văn Nga